

Số: /QĐ-UBND

Đậu Liêu, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành sửa đổi, bổ sung tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng
theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng
Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN
ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;*

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo ISO phường Đậu Liêu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành sửa đổi, bổ sung tài liệu HTQLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND phường Đậu Liêu như danh mục tài liệu kèm theo quyết định này.

Điều 2. Toàn bộ các Bộ phận chuyên môn, các đơn vị liên quan trực thuộc UBND có trách nhiệm đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng quy định của hệ thống tài liệu này, tiến hành đưa hệ thống văn bản theo TCVN ISO 9001:2015 vào áp dụng trong các hoạt động thực tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Văn phòng HĐND-UBND và Ban chỉ đạo ISO, Tổ thư ký, các Bộ phận chuyên môn, các cán bộ, công chức thuộc UBND và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Thái Lương

**DANH MỤC BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TÀI LIỆU HTQLCL TCVN ISO 9001:2015 TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐẬU LIÊU**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../11/2022)

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
A	TÀI LIỆU CHUNG		
1.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng - Chính sách chất lượng - Mục tiêu chất lượng - Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro	- CSCL - MTCL - PT QTRR	
2.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	
3.	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội	HD.02	
4.	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.03	
5.	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP	HD.04	
B	CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ		
1.	Quy trình Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	QT.NB.01	
2.	Quy trình quản lý văn bản đi – đến	QT.NB.02	
3.	Quy trình Xét thi đua khen thưởng	QT.NB.03	
4.	Quy trình Tổ chức Hội nghị	QT.NB.04	
5.	Quy trình Quản lý tài sản cố định	QT.NB.05	
6.	Quy trình Mua sắm tài sản, trang thiết bị	QT.NB.06	
7.	Quy trình Đào tạo cán bộ công chức	QT.NB.07	
8.	Quy trình Nâng bậc lương thường xuyên đối với cán bộ, công chức	QT.NB.08	
9.	Quy trình Xem xét của lãnh đạo về Hệ thống quản lý chất lượng	QT.NB.09	
10.	Quy trình Đánh giá cán bộ, công chức	QT.NB.10	
11.	Quy trình Xây dựng báo cáo của cơ quan	QT.NB.11	
C	CÁC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH – 134 TTHC (THỰC HIỆN THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH)		
I	Lĩnh vực Giao thông vận tải – 09 TTHC (Quyết định số 2708 /QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
1.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	QT.ĐTND.X.01	
2.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	QT.ĐTND.X.02	
3.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	QT.ĐTND.X.03	
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.	QT.ĐTND.X.04	
5.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động	QT.ĐTND.X.05	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.		
6.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	QT.ĐTND.X.06	
7.	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	QT.ĐTND.X.07	
8.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.	QT.ĐTND.X.08	
9.	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.	QT.ĐTND.X.09	
II	Lĩnh vực Nội vụ - 15 TTHC (Quyết định số 3827/QĐ-UBND ngày 27 /11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (05		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	TTHC)		
10.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT.TĐKT.X.01	
11.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT.TĐKT.X.02	
12.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT.TĐKT.X.03	
13.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT.TĐKT.X.04	
14.	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”	QT.TĐKT.X.05	
B	Lĩnh vực Tôn giáo (10 TTHC)		
15.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn	QT.TG.X.01	
16.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn	QT.TG.X.02	
17.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn	QT.TG.X.03	
18.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn	QT.TG.X.04	
19.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn	QT.TG.X.05	
20.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn	QT.TG.X.06	
21.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã, phường, thị trấn	QT.TG.X.07	
22.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã, phường, thị trấn khác	QT.TG.X.08	
23.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.TG.X.09	
24.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã, phường, thị trấn của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.TG.X.10	
III	Lĩnh vực Thanh tra – 04 TTHC (Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 04/4/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
25.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT.KN.X.01.01	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
26.	Giải quyết tố cáo	QT.TC.X.01	
27.	Tiếp công dân	QT.TCD.X.01	
28.	Xử lý đơn	QT.XLD.X.01	
IV	Lĩnh vực Tư pháp – 43 TTHC (Quyết định số 3059/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Hộ tịch – 23 TTHC		
29.	Đăng ký khai sinh	QT.HT.01	
30.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.02	
31.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.03	
32.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT.HT.04	
33.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.05	
34.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.06	
35.	Đăng ký kết hôn	QT.HT.07	
36.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới	QT.HT.08	
37.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.09	
38.	Đăng ký khai tử	QT.HT.10	
39.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới	QT.HT.11	
40.	Đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.12	
41.	Đăng ký giám hộ	QT.HT.13	
42.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.14	
43.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.15	
44.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.16	
45.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.17	
46.	Đăng ký lại khai sinh	QT.HT.18	
47.	Đăng ký lại kết hôn	QT.HT.19	
48.	Đăng ký lại khai tử	QT.HT.20	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
49.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	QT.HT.21	
50.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.22	
51.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.HT.23	
B	<i>Lĩnh vực nuôi con nuôi – 03 TTHC</i>		
52.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.01	
53.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.02	
54.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.NCN.03	
C	<i>Lĩnh vực chứng thực – 11 TTHC</i>		
55.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.CT.01	
56.	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	QT.CT.02	
57.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.CT.03	
58.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.CT.04	
59.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.CT.05	
60.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.06	
61.	Chứng thực di chúc	QT.CT.07	
62.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.CT.08	
63.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.09	
64.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.10	
65.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.CT.11	
D	<i>Lĩnh vực phổ biến Giáo dục pháp luật – 02 TTHC</i>		
66.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT.PBGDPL.01	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
67.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT.PBGDPL.02	
E	Lĩnh vực Hòa giải cơ sở - 04 TTHC		
68.	Thủ tục công nhận hòa giải viên	QT.HGCS.01	
69.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT.HGCS.02	
70.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	QT.HGCS.03	
71.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.HGCS.04	
V	Lĩnh vực Tài nguyên môi trường – 03 TTHC (Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Đất đai – 01 TTHC		
72.	Hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã	QT.ĐĐ.X.01	
B	Lĩnh vực Tài nguyên nước (01 TTHC)		
73.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT.TNN.X.01	
C	Lĩnh vực môi trường (01 TTHC)		
74.	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	QT.MT.X.01	
VI	Lĩnh vực Văn hóa – 05 TTHC (Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở - 03 TTHC		
75.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT.VHCS.X.01	
76.	Xét tặng Danh hiệu Gia đình văn hóa hằng năm	QT.VHCS.X.02	
77.	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT.VHCS.X.03	
B	Lĩnh vực Thư viện – 01 TTHC		
78.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản	QT.TV.X.01	
C	Lĩnh vực Thể dục, thể thao- 01 TTHC		
79.	Công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.TD TT.X.01	
VII	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn – 09 TTHC (Quyết định số 3149 /QĐ-UBND ngày 23/9/2019; Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 20/02/2020; Quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 21/9/2020; Quyết định số 3200/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Thủy lợi – 02 TTHC		
80.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.X.01	Quyết định số 3149

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
			<i>/QĐ-UBND</i>
81.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.TL.X.02	<i>Quyết định số 3149 /QĐ-UBND</i>
B	<i>Lĩnh vực Phòng chống thiên tai – 03 TTHC</i>		
82.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT.PCTT.X.01	<i>Quyết định số 3149 /QĐ-UBND</i>
83.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT.PCTT.X.02	<i>Quyết định số 3149 /QĐ-UBND</i>
84.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT.PCTT.X.03	<i>Quyết định số 3149 /QĐ-UBND</i>
85.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.PCTT.04	<i>Quyết định số 3200 /QĐ-UBND</i>
86.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.PCTT.05	<i>Quyết định số 3200 /QĐ-UBND</i>
C	<i>Lĩnh vực Trồng trọt – 02 TTHC</i>		
87.	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa	QT.TT.X.01	<i>Quyết định số 3149 /QĐ-UBND</i>

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
88.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT.TT.X.01	<i>Quyết định số 620/QĐ-UBND</i>
D	<i>Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – 02 TTHC</i>		
89.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.KHCNMT.X.01	<i>Quyết định số 3149 /QĐ-UBND</i>
90.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích		<i>Quyết định số 3157</i>
VIII	<i>Lĩnh vực Giáo dục đào tạo – 05 TTHC Quyết định số 3035 /QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh Quyết định số 2108/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>		
91.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT.GDĐT.01	
92.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GDĐT.02	
93.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT.GDĐT.03	
94.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GDĐT.04	
95.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT.GDĐT.05	
IX	<i>Lĩnh vực Lao động thương binh xã hội – 38 TTHC (Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)</i>		
A	<i>Lĩnh vực Người có công – 24 TTHC</i>		
96.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT. NCCLT.01	
97.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	QT. NCCLT.02	
98.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	QT. NCCLT.03	
99.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT. NCCLT.04	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
100.	Giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	QT. NCCLT.05	
101.	Giám định vết thương còn sót	QT. NCCLT.06	
102.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT. NCCLT.07	
103.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT. NCCLT.08	
104.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT. NCCLT.09	
105.	Giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT. NCCLT.10	
106.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT. NCCLT.11	
107.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT. NCCLT.12	
108.	Xét tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “ Bà Mẹ Việt Nam anh hùng”	QT. NCCLT.13	
109.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT. NCCLT.14	
110.	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	QT. NCCLT.15	
111.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT. NCCLT.16	
112.	Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	QT. NCCLT.17	
113.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT. NCCLT.18	
114.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT. NCCLT.19	
115.	Trợ cấp hàng tháng/ một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT. NCCLT.20	
116.	Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ	QT. NCCLT.21	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	giúp, dụng cụ chỉnh hình		
117.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT. NCCLT.22	
118.	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT. NCCLT.03	
119.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia	QT. NCCLT.24	
B	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội – 09 TTHC (Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
120.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.	QT.BTXH.LT.01	
121.	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.	QT.BTXH.LT.02	
122.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh .	QT.BTXH.LT.03	
123.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương .	QT.BTXH.LT.04	
124.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.	QT.BTXH.LT.05	
125.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội.	QT.BTXH.LT.07	
126.	Trợ giúp khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở.	QT.BTXH.X.03	
127.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.	QT.BTXH.LT.09	
128.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng.	QT.BTXH.LT.11	
C	Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội – 01 TTHC		
129.	Áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội	QT.PCTNXHLT.01	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
D	Lĩnh vực Việc làm – 02 TTHC (Quyết định số 2128/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
130.	Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch COVID -19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	QT.VL.LT.02	
131.	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch COVID -19	QT.VL.LT.03	
X	Lĩnh vực Kế hoạch và đầu tư – 03 TTHC (Quyết định số 67 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
132.	Thông báo thành lập tổ hợp tác	QT.THT.01	
133.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	QT.THT.02	
134.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.THT.03	